

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17-3-2023.

“V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhớ và ông Phạm Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Yên Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Bách - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 130/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022 về việc *“Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 130/2023/QĐXX-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T - sinh năm: 1968; nơi cư trú: Đường P, phường A, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị H - sinh năm: 1969; nơi cư trú: Đường P, phường A, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* LS Trần Thị Thuý Y - Văn phòng luật sư H, địa chỉ: Đường K, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- Người làm chứng:

+ Anh Nguyễn Văn N - sinh năm: 1991; nơi cư trú hiện nay: Đường N, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

+ Chị Nguyễn Thị Thuý A – sinh năm: 2001; nơi cư trú: Phường A, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 4 năm 2022, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 6 năm 2022, đơn yêu cầu các ngày 14 tháng 6 năm 2022, ngày 14 tháng 7 năm 2022 và ngày 26 tháng 10 năm 2022, đơn xin trình bày ngày 28 tháng 02 năm 2023, các biên bản hoà giải ngày 02 tháng 6 năm 2022, ngày 16 tháng 9 năm 2022 và ngày 08 tháng 12 năm 2022, biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 02 năm 2023 và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Tôi và bà Đỗ Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 01/9/1989 tại UBND xã M, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp. Sau kết hôn, tôi vào công tác tại Đà Nẵng, vợ tôi tiếp tục sống ngoài quê, đến khoảng năm 1999 mới chuyển toàn bộ gia đình vào Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, từ năm 2016 cho đến nay, giữa vợ chồng chúng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn, vì vợ chồng không hoà hợp trong cách cư xử, lối sống, luôn bất đồng quan điểm nên vợ tôi nhiều lần xúc phạm tôi, các con cũng như gia đình họ hàng của tôi, việc vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý, cuộc sống của các con. Mặc dù tôi đã cố gắng hoà giải với vợ để gia đình êm ấm nhưng không được. Do hôn nhân không còn hạnh phúc nên vợ chồng tôi phân ai nấy sống, không còn quan tâm nhau đã được khoảng 02 năm nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi ly hôn với bà H.

Về con chung, chúng tôi có 02 con chung tên Nguyễn Văn N - sinh năm: 1991 và Nguyễn Thị Thuý A – sinh năm: 2001 đã trưởng thành, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, vợ chồng tôi có các tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất và nhà ở tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 42, diện tích 81,6m² (thửa đất còn có diện tích đất 26m² thuộc hành lang sân bay không cấp) tại đường P, phường A, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BR 792... ngày 16 tháng 5 năm 2014 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H).

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số B2.5, diện tích 102,5m² tại địa chỉ: đường L, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 178... do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 17/9/2012 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H).

Về nguồn gốc hình thành tài sản chung: Do tôi là quân nhân nên tôi được Sư đoàn S - Quân Chung Phòng Không cấp thửa đất số 122 để làm nhà ở theo Quyết định số: 135/QĐGD ngày 30 tháng 7 năm 1993 của Sư Đoàn trưởng Sư đoàn S. Đối với tài sản trên đất là ngôi nhà 03 tầng hiện nay được xây dựng với số tiền hơn 1.000.000.000đ, từ một phần tiền do chúng tôi bán nhà đất ở Bắc Ninh của bố mẹ tôi mua cho vợ chồng tôi ra riêng (590.000.000đ) và tiền do con trai Nguyễn Văn N gửi về 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng) khi còn lao động ở Nhật Bản. Đối với thửa đất số

02, tờ bản đồ số B2.5 chúng tôi nhận chuyển nhượng từ khoản tiền bán nhà đất ở quê (190.000.000đ) và tiền chung của hai vợ chồng.

Vì vậy, bản thân tôi nhận thấy việc tài sản chung hình thành chủ yếu do công sức đóng góp của tôi (có nguồn thu nhập cao, ổn định) và của bố mẹ tôi. Vì thế, tôi yêu cầu phân chia tài sản theo tỉ lệ 7:3, tôi được chia 7/10 tổng giá trị tài sản chung theo chứng thư thẩm định giá ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính BTC Miền Trung. Tôi yêu cầu được nhận nhà đất tại thửa đất số 122, đường P vì đây là đất thuộc khu vực tập thể quân đội. Giao thửa đất số 02 tại đường L cho bà H sử dụng, tôi sẽ có trách nhiệm hoàn thối lại giá trị tài sản chênh lệch được nhận cho bà H.

Về nợ chung, vợ chồng chúng tôi không có nên tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với các chi phí tố tụng về thẩm định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ tôi đã nộp và chi trả xong nên tôi tự nguyện chịu, không yêu cầu bà H phải hoàn trả.

Tại bản trình bày đề ngày 02 tháng 6 năm 2022, các biên bản hoà giải ngày 02 tháng 6 năm 2022, ngày 16 tháng 9 năm 2022 và ngày 08 tháng 12 năm 2022, biên bản lấy lời khai ngày 07 tháng 02 năm 2023 và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Đỗ Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, tôi thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Văn T về cuộc sống giữa hai vợ chồng chúng tôi đã tồn tại nhiều mâu thuẫn. Nhưng nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là xuất phát từ những việc nhỏ nhất, dẫn đến bạo lực từ ông T đối với tôi, đồng thời ông T cùng hai người anh em khác đến nhà xúc phạm mẹ tôi nên tôi mới đến cơ quan của ông T để trình bày. Tôi đã cố gắng chịu đựng thời gian dài vì mong muốn gia đình được ấm êm, con cái không phải chịu thiệt thòi, tuy nhiên đến nay ông T vẫn đối xử tệ bạc với tôi. Bây giờ cuộc sống hôn nhân không đạt được như ý muốn, tôi đồng ý thuận tình ly hôn với ông T.

Về con chung, chúng tôi có 02 con chung tên Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị Thuý A đã trưởng thành, nên tôi không yêu cầu.

Về tài sản chung, tôi xác định chúng tôi có các tài sản chung như lời ông T đã nêu. Nguồn gốc hình thành tài sản chung hiện nay là do thu nhập của cả hai vợ chồng và tiền do bán nhà đất của vợ chồng ở quê tại xã M, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, đất này được UBND xã M cấp. Tôi đề nghị phân chia mỗi người được ½ giá trị khối tài sản chung, tôi xin nhận ngôi nhà và đất tại đường P và hoàn thối cho ông T tiền chênh lệch tài sản được nhận.

Về nợ chung, chúng tôi không có.

Đối với tổng giá trị tài sản chung theo kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính BTC Miền Trung ngày 29 tháng 8 năm 2022 thì tôi không đồng ý với kết quả thẩm định giá này vì tôi không yêu cầu thẩm định giá tài sản. Tôi cũng không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Trần Thị Thuý T1 trình bày: Tôi thống nhất với ý kiến trình bày của bà H, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chấp nhận yêu cầu của bà H.

Theo đơn yêu cầu thẩm định giá tài sản tranh chấp của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành trưng cầu Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính BTC Miền Trung tiến hành thẩm định giá. Tại chứng thư thẩm định giá (mã hồ sơ: 5220241/CT-BTCVALUATION) ngày 29 tháng 8 năm 2022 xác định:

- Nhà và đất ở tại đường P, phường A, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng có tổng giá trị là 5.830.887.775đ (*năm tỷ tám trăm ba mươi triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng*), trong đó:

+ Giá trị quyền sử dụng đất ở tại đô thị (81,6m²): 4.640.012.803đ (*bốn tỷ sáu trăm bốn mươi triệu không trăm mười hai nghìn tám trăm lẻ ba đồng*), tương ứng 56.862.902đ/m² (đối với phần đất có diện tích 26m² thuộc thửa đất và đang được sử dụng nhưng chưa được cấp nên không thẩm định giá);

+ Giá trị công trình xây dựng trên đất gồm ngôi nhà 03 tầng (có diện tích xây dựng 250,86m²) và hiên, sân, hàng rào, cổng ngõ: 1.190.874.972đ (*một tỷ một trăm chín mươi triệu tám trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi hai đồng*).

- Quyền sử dụng thửa đất số 02, tờ bản đồ số B2.5, diện tích 102,5m² tại địa chỉ: đường L, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng có giá trị: 2.728.196.990đ (*hai tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu một trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi đồng*), tương ứng 26.616.556đ/m².

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 02 tháng 8 năm 2022 xác định: Tài sản trên đất tại đường P là ngôi nhà 03 tầng được xây dựng theo Giấy phép xây dựng số: 1038/GPXD ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê, ngôi nhà có mặt tiền đường nằm ở hướng Đông của thửa đất, phần đất có diện tích 26m² thuộc hành lang sân bay (chưa được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) được xây dựng và sử dụng làm sân phía trước của ngôi nhà (diện tích xây dựng tầng 02 và tầng 03 có phần diện tích ban công nằm trong phần đất này).

Theo Công văn số: 1870/VPĐKĐĐ-ĐKCGCN ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng, Công văn số 600/PTNMT-TN ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thanh Khê về việc trao đổi thông tin hồ sơ thửa đất thì: Phần diện tích đất vi phạm hành lang an toàn sân bay không cấp 26m² đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hợp thửa và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H.

Theo Công văn số: 3307/CCTKV-TBTK ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thuế Khu vực Thanh Khê – Liên Chiểu về việc xác định nghĩa vụ tài chính thì để được công nhận quyền sử dụng đất đối với 26m² tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 42 tại đường P thì người sử dụng đất phải nộp tiền thuế là 408.827.900đ (*bốn trăm lẻ tám triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn chín trăm đồng*), trong đó: tiền sử dụng đất phải nộp: 406.978.000đ (*bốn trăm lẻ sáu triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng*); tiền lệ phí trước bạ: 1.849.900đ (*một triệu tám trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm đồng*).

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, cũng như tại phiên tòa. Các đương sự, người tham gia tố tụng khác đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 39, 51, 56, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung của nguyên đơn và giải quyết như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho ông T được ly hôn bà H.

+ Về con chung: Cả 02 con chung Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị Thuý A đã trưởng thành, các bên không yêu cầu nên VKS không đề cập giải quyết.

+ Về tài sản chung: Giao nhà đất tại đường P cho ông Nguyễn Văn T, ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại 4/10 giá trị tài sản nhà đất cho bà H; riêng đối với phần diện tích đất 26m² chưa được cấp, đề nghị không giải quyết, ông T và bà H có thể yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật. Giao thửa đất tại đường L cho bà H, bà H hoàn trả lại cho ông T ½ giá trị quyền sử dụng đất.

+ Về nợ chung: Các bên xác định không có, nên VKS không đề cập giải quyết.

+ Về án phí: Các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra lại tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vào ngày 05 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc "*Ly hôn*" là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đến ngày 07 tháng 6 năm 2022, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về "*Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*" là đúng với quy định tại các Điều 70, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Vào ngày 14 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê thông báo đưa ông Nguyễn Văn N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn T. Ngày 16 tháng 8 năm 2022, Tòa án thụ lý yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H trả lại số tiền 400.000.000đ (*bốn trăm triệu đồng*) gửi về để xây dựng nhà khi còn lao động ở nước ngoài. Đến ngày 17 tháng 11 năm 2022, ông Nguyễn Văn N có đơn xin rút yêu cầu độc lập không yêu cầu ông T và bà H hoàn trả tiền, đồng thời đề nghị không đến Tòa án tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, Tòa án nhân dân quận Thanh Khê ra Quyết định số: 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022 đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông N là đúng với quy định tại Điều 201, 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung tranh chấp: Ông Nguyễn Văn T cho rằng trong quá trình chung sống, vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, cách ứng xử dẫn đến xúc phạm, nhục mạ nhau làm cho đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc, nên khởi kiện yêu cầu ly hôn và phân chia tài sản chung, đối với 02 con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên nguyên đơn không yêu cầu giải quyết. Trong khi đó, bà Đỗ Thị H đồng ý với nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung, thống nhất ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn, nhưng không thoả thuận được việc phân chia tài sản chung với nguyên đơn.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[6] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Ninh) vào ngày 01 tháng 9 năm 1989 (số đăng ký: 02/89). Như vậy, quan hệ hôn nhân của ông T và bà H là hợp pháp. Các đương sự đều xác định trong thời gian chung sống cho đến nay, cuộc sống vợ chồng đã tồn tại nhiều mâu thuẫn, dẫn đến đời sống chung không còn hạnh phúc. Nên ông T yêu cầu được ly hôn và bà H đồng ý. Vì thế, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T và bà H theo quy định tại các Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7] Về con chung: Ông T và bà H có 02 con chung tên Nguyễn Văn N - sinh năm: 1991 và Nguyễn Thị Thuý A – sinh năm: 2001. Vì cả 02 con chung đã đủ tuổi trưởng thành, ông T và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về tài sản chung: Ông T và bà H hiện có các tài sản gồm:

[8.1] Thửa đất số 02, tờ bản đồ số B2.5, diện tích 102,5m² tại địa chỉ: đường L, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (được Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BI 178... ngày 17 tháng 9 năm 2012 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H; hiện ông T đang cất giữ bản chính giấy chứng nhận). Giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư thẩm định giá (mã hồ sơ: 5220241/CT-BTCVALUATION) ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính BTC Miền Trung là 2.728.196.990đ (*hai tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu một trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi đồng*).

[8.2] Ngôi nhà ở 03 tầng tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 42, có diện tích đất được cấp 81,6m² tại đường P, phường A, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (đất được Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BR 792... ngày 16 tháng 5 năm 2014 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H; hiện ông T đang cất giữ bản chính giấy chứng nhận). Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo chứng thư thẩm định giá ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính BTC Miền Trung là 5.830.887.775đ (*năm tỷ tám trăm ba mươi triệu tám trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng*).

[8.2.1] Ngoài ra, thửa đất số 122 tại đường P còn có phần diện tích đất 26m² thuộc hành lang sân bay không cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa

được thẩm định giá. Tuy nhiên, thực tế hiện nay các đương sự đã xây dựng và sử dụng làm sân trước của ngôi nhà. Theo Công văn số: 1870/VPĐKĐĐ-ĐKCGCN ngày 13 tháng 10 năm 2022 của Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đà Nẵng, Công văn số 600/PTNMT-TN ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thanh Khê về việc trao đổi thông tin hồ sơ thửa đất thì phần dịch tích đất này đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hợp thửa và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H. Do đó, cần phải xem xét giải quyết và phân chia trong vụ án này mới đảm bảo về quyền tài sản của các bên đương sự và giải quyết toàn diện vụ án.

[8.2.2] Các đương sự không ai có yêu cầu thẩm định giá, thẩm định giá lại tài sản nên Hội đồng xét xử căn cứ chứng thư thẩm định giá ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính BTC Miền Trung để xác định giá trị quyền sử dụng đất đối với 26m² thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ số 42 chưa được cấp sau khi trừ đi nghĩa vụ nộp thuế theo Công văn số: 3307/CCTKV-TBTK ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thuế Khu vực Thanh Khê – Liên Chiểu. Cụ thể giá trị quyền sử dụng đất 26m² được xác định: $56.862.902\text{đ}/\text{m}^2 \times 26\text{m}^2 - 408.827.900\text{đ} = 1.069.607.552\text{đ}$ (một tỷ không trăm sáu mươi chín triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn năm trăm năm mươi hai đồng).

[8.2.3] Hội đồng xét xử xác định tổng giá trị tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng thửa đất số 122, tờ bản đồ số 42, diện tích đất 107,6m² tại đường P theo chứng thư thẩm định giá ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính BTC Miền Trung là 6.900.495.327đ (sáu tỷ chín trăm triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng).

[8.3] Như vậy, tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà H có tổng giá trị là 9.628.692.317đ (chín tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn ba trăm mười bảy đồng).

[9] Về nội dung tranh chấp chia tài sản chung: Ông T yêu cầu phân chia giá trị tài sản chung theo tỉ lệ 7:3 dựa trên công sức đóng góp và nguồn gốc của khối tài sản chung, chia cho ông T 7/10 và bà H 3/10 giá trị tài sản chung. Ông T đề nghị được nhận nhà đất tại đường P, giao thửa đất tại đường L cho bà H và ông T hoàn thối lại giá trị tài sản chênh lệch được nhận. Trong khi đó, bà H yêu cầu phân chia tài sản chung theo tỉ lệ mỗi người 1/2 khối tài sản chung, bà H đề nghị nhận nhà đất tại đường P, giao thửa đất tại đường L cho ông T, bà H hoàn trả cho ông T số tiền chênh lệch tài sản được nhận.

[10] Xét yêu cầu chia tài sản chung của các bên đương sự thì thấy: Thửa đất tại đường P có nguồn gốc từ việc ông T là quân nhân, được Sư đoàn S - Quân Chứng Phòng Không cấp đất cho ông T để làm nhà ở theo Quyết định số: 135/QĐGD ngày 30 tháng 7 năm 1993 của Sư Đoàn trưởng Sư đoàn S. Như vậy, ông T có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung đối với nhà đất tại đường P nhiều hơn bà H. Nên căn cứ quy định tại các Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình chia cho ông T 3/5 tổng giá trị nhà đất, tương ứng số tiền 4.140.297.160đ (bốn tỷ một trăm bốn mươi triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn một trăm sáu mươi đồng); chia cho bà H 2/5 tổng giá trị nhà đất, tương ứng số tiền 2.760.198.167đ (hai

tỷ bảy trăm sáu mươi triệu một trăm chín mươi tám nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng).

[10.1] Đối với thửa đất tại đường L, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng được nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân nên ông T và bà H có quyền và nghĩa vụ ngang nhau. Vì vậy, mỗi bên được chia $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất, tương ứng số tiền 1.364.098.495đ (*một tỷ ba trăm sáu mươi tư triệu không trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi lăm đồng*), phù hợp với ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát.

[10.2] Như vậy, ông T được chia phần tài sản với tổng giá trị 5.504.395.655đ (*năm tỷ năm trăm lẻ bốn triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi lăm đồng*), bà H được chia phần tài sản có tổng giá trị 4.124.296.662đ (*bốn tỷ một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng*). Hội đồng xét xử giao toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất tại đường P cho ông T, giao quyền sử dụng đất tại đường L cho bà H, ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H tiền chênh lệch tài sản được nhận là 1.396.099.672đ (*một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu không trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng*).

[11] Về nợ chung: Ông T và bà H đều xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có tranh chấp thì các bên tranh chấp khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để giải quyết.

[12] Về án phí: Căn cứ quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 113.504.395đ (*một trăm mười ba triệu năm trăm lẻ bốn nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng*) tiền án phí đối với phần tài sản được chia; bà H phải chịu 112.124.296đ (*một trăm mười hai triệu một trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng*) tiền án phí đối với phần tài sản được chia.

[13] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.800.000đ (*ba triệu tám trăm nghìn đồng*), chi phí thẩm định giá tài sản là 37.000.000đ (*ba mươi bảy triệu đồng*). Các chi phí tố tụng này đã được ông T nộp tạm ứng và thực hiện chi trả xong. Ông T tự nguyện chịu và không yêu cầu bà H hoàn trả nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 55, 59 và 62 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 147, Điều 201, Điều 202, Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông bà Đỗ Thị H về việc "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*".

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thoả thuận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H.

- Về chia tài sản chung:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn T phần tài sản chung với tổng giá trị theo chứng thư thẩm định giá ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính BTC Miền Trung là 5.504.395.655đ (*năm tỷ năm trăm lẻ bốn triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi lăm đồng*). Giao toàn bộ nhà 03 tầng và quyền sử dụng thửa đất số 122, tờ bản đồ số 42, diện tích đất 107,6m² tại đường P, phường A, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (đã được Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BR 792... ngày 16 tháng 5 năm 2014 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H, nhà xây dựng theo giấy phép xây dựng số: 1038/GPXD ngày 07/8/2014 của Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng) cho ông Nguyễn Văn T. Tổng giá trị tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất là 6.900.495.327đ (*sáu tỷ chín trăm triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng*).

+ Chia cho bà Đỗ Thị H phần tài sản chung với tổng giá trị theo chứng thư thẩm định giá ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Công ty cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính BTC Miền Trung là 4.124.296.662đ (*bốn tỷ một trăm hai mươi bốn triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng*). Giao quyền sử dụng thửa đất số 02, tờ bản đồ số B2.5, diện tích 102,5m² tại địa chỉ: đường L, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (đã được Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BI 178... ngày 17 tháng 9 năm 2012 đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H) cho bà Đỗ Thị H. Giá trị quyền sử dụng đất là 2.728.196.990đ (*hai tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu một trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi đồng*).

+ Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BI 178... ngày 17 tháng 9 năm 2012 và hoàn trả tiền chênh lệch tài sản được nhận là 1.396.099.672đ (*một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu không trăm chín mươi chín nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng*) cho bà Đỗ Thị H.

Sau khi ông Nguyễn Văn T thực hiện xong các nghĩa vụ nêu trên, ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị H được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 113.504.395đ (*một trăm mười ba triệu năm trăm lẻ bốn nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng*) tiền án phí đối với phần tài sản được chia, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số 0002694 ngày 05 tháng 5 năm 2022 và 58.100.000đ (*năm mươi tám triệu một*

trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0002786 ngày 07 tháng 6 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng; như vậy, ông T còn phải nộp 55.404.395đ (*năm mươi lăm triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn ba trăm chín mươi lăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đỗ Thị H phải nộp 112.124.296đ (*một trăm mười hai triệu một trăm hai mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 17/3/2023).

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nơi nhận:

- VKSND quận Thanh Khê;
- CCTHADS quận Thanh Khê;
- Đương sự;
- UBND xã M, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (GCNKH số: 02/89, ngày 11/9/1989)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Đức Tuấn